

DỰ THẢO

CHI TIẾT ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT

Dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam, đoạn qua phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị.

Địa điểm: phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị.



TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
I	Hộ gia đình, cá nhân											
1	Cao Thị Khánh- CCCD số: 044171008259 Nơi thường trú: TDP Vân Bắc, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Bắc, phường Ba Đồn					283.366.200	832.413.456	1.416.831.000	73.303.296	71.536.620	2.677.450.572	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 20-1, 20-2; TĐĐ số 69	m ²	5556,200	51.000		283.366.200						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 69											
-	Nhà phụ, nhà tạm xung quanh xây đơn giản; cửa vạt ghép các loại; nền lán xi măng Mái lợp fibro. Cao 2,6m KT: 7,5m x 5,3m	m ²	39,750	1.566.000			62.248.500					Mục B.II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Mái che lợp Fibro, trụ BTCT sườn khung gỗ, nền lán xi măng KT1: 7m x 2,9m KT2: 3m x 10,5m	m ²	51,800	771.000			39.937.800					Mục VI.45.13 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bê chứa nước xây gạch KT: 1,6m x 2,2m x 1,1m	m ³	3,872	1.047.000			4.053.984					Mục VI.16.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bê chứa nước xây gạch KT1: 1,2m x 1m x 0,7m KT2: 1,3m x 0,7m x 0,8m	m ³	1,568	1.275.000			1.999.200					Mục B.VI.16.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Trụ BTCT KT1: 2,6m x 0,2m x 0,2m x 9 trụ KT2: 2,2m x 0,15m x 0,15m x 7 trụ KT3: 1,6m x 0,13m x 0,13m x 2 trụ	m ³	1,337	8.533.000			11.405.037					Mục B.VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Công 1											
+	Thành xây bê tông dày 0,13m KT: 5,8m x 1,5m x 2 thành	m ²	17,400	264.000			4.593.600					Mục B.II.1.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Tấm đan BTCT KT: 0,9m x 0,9m x 0,13m	m ³	0,105	6.830.000			719.199					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
Danh mục bồi thường và hỗ trợ												
+	Thành xây blô dày 0,15m KT: 1,7m x 1,6m x 4 thành	m ²	10,880	264.000			2.872.320					Mục B.II.1.8 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Thành BTCT: KT: 1,15m x 0,6m x 0,15m x 2 thành	m ³	0,207	6.830.000			1.413.810					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BTCT: KT: 3m x 1,18m x 0,12m	m ³	0,425	6.830.000			2.901.384					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Khung sắt: KT: 0,65m x 0,65m	m ²	0,423	398.000			168.155					Mục B.IV.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 17, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	1905,700	40.500			77.180.850					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 31, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3131,400	40.500			126.821.700					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 27, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	5093,600	40.500			206.290.800					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 17, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Công											
+	Thành xây blo dày 0,15m KT: 1,8m x 1,3m x 2 thành	m ²	4,680	264.000	80%				988.416			Mục B.II.1.10 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Tấm đan BTCT KT: 0,9m x 1,1m x 0,15m	m ³	0,149	6.830.000	80%				811.404			Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BTCT KT: 2,5m x 0,9m x 0,12m	m ³	0,270	6.830.000	80%				1.475.280			Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Khung sắt: KT: 0,8m x 1,0m	m ²	0,800	398.000	80%				254.720			Mục B.IV.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Ván cừ công KT: 1,3m x 0,8m x 0,03m	m ³	0,031	11.000.000	80%				274.560			19 BGVLXD tháng 1/2023 của

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Công ống buy Ø 800mm	m	1,800	1.203.000	80%				1.732.320			Mục VI.39 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
*	Tài sản trên thửa đất số 27-1, Tờ bản đồ số 69											
-	Công											
+	Thành xây blo dày 0,15m KT: 1,3m x 0,6m x 2 thành	m2	1,560	264.000	80%				329.472			Mục B.II.1.10 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Thành BTCT KT: 0,9m x 1,0m x 0,15m x 4 thành	m ³	0,540	6.830.000	80%				2.950.560			Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Tấm đan BTCT KT: 2m x 0,3m x 1m	m ³	0,600	6.830.000	80%				3.278.400			Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Công ống buy Ø 800mm	m	0,900	1.203.000	80%				866.160			Mục VI.39 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BTCT KT: 4,5m x 0,9m x 0,12m	m ³	0,486	6.830.000	80%				2.655.504			Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
*	Hỗ trợ tài sản trên thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 69											
+	Máy bơm 3 pha 7,5kw	cái	2,0	6.500.000	50%				6.500.000			Báo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	2,0	30.000.000	40%				24.000.000			Báo giá
+	Máy bơm 3 pha 4,5kw	cái	1,0	3.920.000	50%				1.960.000			Báo giá
+	Máy bơm 2 pha 2,5kw	cái	4,0	3.122.000	50%				6.244.000			Báo giá
+	Máy bơm chìm 1,5kw	cái	1,0	3.080.000	50%				1.540.000			Báo giá
+	Máy bơm chìm 2,5kw	cái	2,0	4.060.000	50%				4.060.000			Báo giá
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	1,0	5.000.000	50%				2.500.000			Báo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	30,0	630.000	50%				9.450.000			Báo giá
+	Lưới kéo	Cái	2,0	945.000	50%				945.000			Báo giá
+	Chài	Cái	1,0	975.000	50%				487.500			Báo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đôn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	5556,200	255.000				1.416.831.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	5556,200	5.100					28.336.620			Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: - Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 100%)	kg	1800,000	24.000						43.200.000		
2	Cao Thị Luyện- CCCD số: 044170006031 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					288.211.200	2.718.184.317	1.441.056.000	144.850.000	46.101.120	4.638.402.637	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 70-1, 70-2; TĐĐ số 69	m ²	5651,200	51.000		288.211.200						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 70-1, 70-2 Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Đáy hồ bê tông sạ ngang, trên lán xi măng KT: 40m x 40m x 2 hồ	m ²	3200,000	211.000			675.200.000					Mục B.VI.18.1 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026
-	Ống xả đáy uPVC Ø168 dày 4,5mm	m	150,000	206.928			31.039.200					Báo giá
-	Cơ thu từ ống Ø168 về Ø110	Cái	2,0	235.872			471.744					Báo giá
-	Bịt ống Ø168	Cái	2,0	266.112			532.224					Báo giá
-	Ống uPVC Ø110 dày 3,2mm (4m x 2 hồ)	m	8,000	89.100			712.800					STT 2444 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
-	Ống uPVC Ø49 dày 2,5mm (220m x 2 hồ)	m	440,000	32.508			14.303.520					Báo giá
-	Ống uPVC Ø14 (240m x 2 hồ) (12 ống x 4 cạnh x 5m x 2 hồ)	m	480,000	6.500			3.120.000					Báo giá
-	Cơ thu T (2 đầu 49, 1 đầu 21)	Cái	96,0	14.904			1.430.784					Báo giá
-	Bạt HDPE dày 1mm khổ 4m, cuộn 50m (250m x 2 hồ)	m	500,000	70.000			35.000.000					Báo giá
-	Tường rào lưới B40 cọc sắt cao > 1,4m	m	300,000	162.000			48.600.000					Mục VI.19.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Lưới xam (Khổ 1m) dài 300m	kg	30,000	82.500			2.475.000					Báo giá
-	Cục BTM200 (giữ đầu sục khí) KT: 0,15m x 0,15m x 0,15m x 96 cục	m3	0,324	1.111.000			359.964					Mục B.VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Cột điện BTCT KT: 5m x 0,12m x 0,12m x 12 cột	m3	0,864	8.533.000			7.372.512					Mục B.VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Cống						0					

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
+	Thành BTCT: KT: 9m x 2,2m x 0,2m x 2 thành	m ³	7,920	6.830.000			54.093.600					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Đáy BTCT: KT: 2,2m x 10m x 0,15m	m ³	3,300	6.830.000			22.539.000					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Tấm đan BTCT: KT: 0,3m x 1,5m x 4m	m ³	1,800	6.830.000			12.294.000					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Ván cừ cống: KT: 0,02m x 0,7m x 2,2m	m ³	0,031	11.000.000			338.800					Được ưu tiên, tháng 19 BGVLXD tháng 12/2023 của
-	Giằng BTCT KT: 0,2m x 0,2m x 1m x 4 giằng	m ³	0,160	8.329.000			1.332.640					Mục B.VI.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	6,0	7.385.000			44.310.000					Mục B.VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Ống nhựa mềm lõi thép Ø90	m	21,000	125.000			2.625.000					Báo giá
-	T168	Cái	2,0	699.408			1.398.816					Báo giá
-	Ống nhựa uPVC Ø168 dày 4,5mm	m	7,400	206.928			1.531.267					Báo giá
-	Ống nhựa uPVC Ø 140 dày 4,1mm	m	70,000	158.000			11.060.000					STT 1849 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Ống nối Ø140	Cái	2,0	129.924			259.848					
-	Ống nhựa Ø 315 dày 7,7mm	m	8,000	709.560			5.676.480					Báo giá
-	Tôm thẻ chân trắng, nuôi hai giai đoạn (Thời gian nuôi: 70 ngày)	m2	5651,200	282.600			1.597.029.120					Mục 2.1 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - CVV-6,0	m	1335,000	34.580			46.164.300					STT 1454 Bảng báo giá VLXD tháng
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	1335,000	16.000			21.360.000					STT 1391 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
-	Cước 50, dài 450m	kg	12,857	114.000			1.465.698					Báo giá
-	Kè xếp đá hộc KT: 90m x 3m x 0,4m	m3	108,000	670.000			72.360.000					Mục VI.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Đầu ống nano sục khí	Cái	96,0	18.000			1.728.000					Báo giá
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Hỗ trợ Tài sản trên thửa đất số 70-1,70-2 Tờ bản đồ số 69											
+	Máy sục khí (thổi hơi oxi)	Cái	4,0	25.000.000	40%				40.000.000			Báo giá
+	Máy bơm 3 pha 11kw	cái	1,0	8.000.000	50%				4.000.000			Báo giá
+	Máy bơm 3 pha 7,5kw	cái	2,0	6.500.000	50%				6.500.000			Báo giá
+	Máy nổ Dongphong Đầu đèn (12 ngựa)	Cái	2,0	32.000.000	40%				25.600.000			Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	4,0	30.000.000	40%				48.000.000			Báo giá
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	2,0	5.000.000	50%				5.000.000			Báo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	50,0	630.000	50%				15.750.000			
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	5651,200	255.000				1.441.056.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	5651,200	5.100						28.821.120		Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 2 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 100%)	kg	720,000	24.000						17.280.000		
3	Mai Thị Tĩnh - CCCD số 044161006821 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					147.201.300	154.582.050	736.006.500	27.325.000	27.680.130	1.092.794.980	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 81-1, 81-2; TĐĐ số 69	m ²	2886,300	51.000		147.201.300						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 81-1, 81-2 TĐĐ số 69											
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	Cái	2,0	7.385.000			14.770.000					Mục B.VL28.9 FL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy). Tạo lập tháng 9/2025 (Sau thời điểm có Thông báo thu hồi đất)	Cái	2,0	0			0					Căn cứ Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024
-	Dây điện 0,6/1kV - VCcmd 2x0,75	m	55,000	8.700			478.500					STT 1389 Bảng giá VLXD tháng 1/2026 của UBND tỉnh
-	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - CVV-6,0	m	185,000	34.580			6.397.300					STT 1454 Bảng báo giá VLXD tháng
-	Ống nhựa uPVC Ø 250 dày 6,2mm	m	16,000	472.392			7.558.272					Báo giá
-	Bịt	Cái	1,0	548.748			548.748					Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m2	2799,900	40.500			113.395.950					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Ống nhựa uPVC Ø 225 dày 5,5mm	m	8,000	374.112			2.992.896					Báo giá
-	Cổ uPVC Ø 225	Cái	2,0	614.628			1.229.256					Báo giá
-	Bịt	Cái	1,0	514.296			514.296					Báo giá
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	Cái	3,0	7.385.000			22.155.000					Mục B.VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Cáp điện lực 300/500V - CVV - 2x4	m	350,000	56.520			19.782.000					STT 1463 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	120,000	16.000			1.920.000					STT 1391 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 11, TBD số 76</i>											
-	Cá dìa Thời gian nuôi trên 80 ngày (Trên thửa đất số 11-1, 11-2, TBD số 76)	m2	352,500	28.100			9.905.250					Mục 8.1 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	120,000	16.000			1.920.000					STT 1391 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
-	Dây điện VCcmd 2x1.5 - 0,6/1kV	m	130,000	16.000			2.080.000					STT 1391 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	2802,500	255.000				714.637.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	2802,500	5.100						14.292.750		Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 3 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 42,77%)	kg	540,000	24.000						12.960.000		
-	Hỗ trợ chính lý giấy chứng nhận QSDĐ (884.000vnd/giấy)	Giấy	1,0	884.000						884.000		433/V/ĐKĐĐ-KHTC ngày 10/02/2025
5	Hoàng Thị Nguyệt - CCCD số: 044156005401 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn						0	0	0	103.147.421	0	103.147.421
A	Bồi thường về đất											
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
C	Các khoản hỗ trợ											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 13-1, TBD số 76</i>											

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; tường xây gạch đá các loại, cao 2,5m, nền xi măng, mái lợp fibro KT: 4m x 3,3m	m2	13,200	830.000	80%				8.764.800			Mục VI.50.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Móng xây đá KT1: 0,4m x 0,3m x 4m x 2 móng KT2: 0,4m x 0,3m x 3,3m x 2 móng	m3	1,752	1.228.000	80%				1.721.164			Mục B.VI.8 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Tường rào lưới B40, cọc BTCT cao 1,4m	m	58,000	149.000	80%				6.913.600			Mục B.VI.19.5 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Công											
+	Trụ xây blô: KT: 0,3m x 0,3m x 1,6m x 2	m3	0,288	3.201.000	80%				737.510			Mục B.II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Trụ BTCT KT: 0,2m x 0,2m x 1,6m x 2	m3	0,128	8.533.000	80%				873.779			Mục B.VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Trát trụ cột: KT: 0,5m x 1,6m x 4 mặt x 2 trụ	m2	6,400	198.000	80%				1.013.760			Mục B.II.3.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Rá trụ BTCT: KT: 0,75m x 0,75m x 0,6m x 2	m3	0,675	4.558.000	80%				2.461.320			Mục B.VI.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Cửa cổng khung sắt (không có ray kéo) KT: 1,85m x 1,8m x 2	m2	6,660	1.076.000	80%				5.732.928			Mục B.IV.8 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Móng xây blô KT1: 2,75m x 0,2m x 1,5m x 2 KT2: 3m x 0,2m x 1,5m x 2	m3	3,450	1.951.000	80%				5.384.760			Mục B.IV.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Bể chứa nước KT: 2,1m x 6,8m x 1,3m	m3	18,564	685.000	80%				10.173.072			Mục VI.16.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Sàn gỗ (đậy bể nước) (tương đương bậc cầu thang lát gỗ nhóm 5, 6) KT: 2,3m x 7m	m2	16,100	431.000	80%				5.551.280			Mục B.IV.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Trụ BTCT KT: 6m x 0,15m x 0,15m	m3	0,135	8.533.000	80%				921.564			Mục B.VI.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Sàn bê tông sạn ngang, trên láng xi măng KT1: 16,5m x 2,9m KT2: 6m x 6m	m2	83,850	211.000	80%				14.153.880			Mục B.VI.18.1 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 1-1, 1-2, TĐĐ số 76	m ²	2799,900	51.000		142.794.900						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 1-1, 1-2, Tờ bản đồ số 76											
-	Công											
+	Thành xây đá KT: 7,4m x 0,3m x 1,7m x 2 bên	m ³	7,548	1.228.000			9.268.944					Mục B.VI.8 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BTCT KT: 7,4m x 1,8m x 0,15m	m ³	1,998	6.830.000			13.646.340					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Giăng BTCT KT: 1,3m x 0,12m x 0,12m x 2	m ³	0,037	8.329.000			311.837					Mục B.VI.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Ván cừ công KT: 1,7m x 0,9m x 0,03m	m ³	0,046	11.000.000			504.900					Số thứ tự 422, trang 19 BGVLDX tháng 12/2023 của
+	Khung sắt: KT: 1,7m x 0,9m	m ²	1,530	398.000			608.940					Mục B.IV.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	4,0	7.385.000			29.540.000					Mục B.VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	2799,900	40.500			113.395.950					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - CVV-6,0	m	810,000	34.580			28.009.800					STT 1454 Bảng báo giá VLXD tháng
-	Dây điện 2 pha 0,6/1kV CV-2,5	m	170,000	13.500			2.295.000					STT 1399 Bảng báo giá VLXD tháng
-	Ống nhựa dẻo	m	137,000	125.000			17.125.000					
-	Ống nhựa uPVC Ø 140 dày 4,1mm	m	40,000	158.000			6.320.000					STT 1849 Bảng giá VLXD tháng 1/2026
-	Cước 12 dài 320m	kg	2,200	114.000			250.800					
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 1-1, 1-2, Tờ bản đồ số 76											
+	Thùng composite đường kính 1,6m	Cái	2,0	5.000.000	50%				5.000.000			Báo giá
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	2,0	30.000.000	40%				24.000.000			Báo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,0	630.000	50%				6.300.000			

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Đất					Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác			
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	2799,900	255.000			713.974.500					Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	2799,900	5.100					14.279.490			Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 69,56%)	kg	900,000	24.000					21.600.000			
7	Cao Ngọc Phương - CCCD số: 044068008787 Nguyễn Thị Thu Hà - CCCD số: 044173002375 Nơi thường trú: Khu phố 5, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: Khu phố 5, phường Ba Đồn					44.298.600	2.477.002.120	221.493.000	0	25.473.860	2.768.267.580	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 71-1, TĐĐ số 69 (Ông Cao Ngọc Phương đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 843/QĐ-XPHC ngày 24/3/2026 của UBND phường Ba Đồn)	m ²	432,300	51.000		22.047.300						
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 83-1, TĐĐ số 69	m ²	436,300	51.000		22.251.300						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 71-1, Tờ bản đồ số 69											
-	Cống											
+	Thành BTCT KT: 9m x 2,2m x 0,2m x 2 thành	m ³	7,920	6.830.000			54.093.600					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BTCT: KT: 2,2m x 10m x 0,15m	m ³	3,300	6.830.000			22.539.000					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Tấm đan BTCT KT: 0,3m x 1,5m x 4m	m ³	1,800	6.830.000			12.294.000					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
+	Ván cừ công: KT: 0,02m x 0,7m x 2,2m	m3	0,031	11.000.000			338.800					Số thứ tự 452, trang 19 BGVLXD tháng 12/2023 của ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ ĐẤT ĐAI
+	Giăng BTCT: KT: 0,2m x 0,2m x 1m x 4 giăng	m3	0,160	8.329.000			1.332.640					Mục B.VI.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	2,0	7.385.000			14.770.000					Mục B.VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
+	Tôm thẻ chân trắng nuôi hai giai đoạn (Thời gian nuôi: 70 ngày)	m2	6547,600	282.600			1.850.351.760					Mục 2.1 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Bạt HDPE dày 1mm khổ 4m, cuộn 50m	m	120,000	70.000			8.400.000					Báo giá
*	Tài sản trên thửa đất số 83-1, Tờ bản đồ số 69											
-	Cống											
+	Thành BTCT KT: 9m x 2,2m x 0,2m x 2 thành	m ³	7,920	6.830.000			54.093.600					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BTCT: KT: 2,2m x 10m x 0,15m	m3	3,300	6.830.000			22.539.000					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
+	Tấm đan BTCT KT: 0,3m x 1,5m x 4m	m3	1,800	6.830.000			12.294.000					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
+	Ván cừ công: KT: 0,02m x 0,7m x 2,2m	m3	0,031	11.000.000			338.800					Số thứ tự 452, trang 19 BGVLXD tháng 12/2023 của ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ ĐẤT ĐAI
+	Giăng BTCT: KT: 0,2m x 0,2m x 1m x 4 giăng	m3	0,160	8.329.000			1.332.640					Mục B.VI.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
-	Giếng khoan có chiều sâu <12m (khoan bằng máy)	cái	2,0	7.385.000			14.770.000					Mục B.VI.28.9 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ- UBND ngày 11/2/2026 của
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi hai giai đoạn (Thời gian nuôi: 70 ngày)	m2	1357,800	282.600			383.714.280					Mục 2.1 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
-	Bạt HDPE dày 1mm khổ 4m, cuộn 50m	m	340,000	70.000			23.800.000					Báo giá
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	868,600	255.000			221.493.000					Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
						Bồi thường		Hỗ trợ				
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	868,600	5.100						4.429.860		Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất NN cho 7 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 4 tháng (Tỷ lệ 10,98%)	kg	840,000	24.000						20.160.000		
-	Hỗ trợ chỉnh lý giấy chứng nhận QSDĐ (884.000vnd/giấy)	Giấy	1,0	884.000						884.000		433/VPĐKĐD-KHTC ngày 12/3/2026
8	Cao Minh Thông (chết) - Người đại diện: Cao Thanh Lương -CCCD số Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					361.839.900	333.042.455	1.809.199.500	8.610.000	57.783.990	2.570.475.845	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 44-1, 44-2, TĐĐ số 69	m ²	3510,400	51.000			179.030.400					
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 39 TĐĐ số 69	m ²	3584,500	51.000			182.809.500					
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 44; TĐĐ số 69</i>											
-												
+	Thành đồ BT M200: KT: 5,5m x 1m x 0,15m x 2 bên	m ³	1,650	1.111.000			1.833.150					Mục B.VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đáy BT M200 KT: 1,1m x 5m x 0,15m	m ³	0,825	1.111.000			916.575					Mục B.VI.17.1.3 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Tấm đan BTCT KT: 1m x 2,5m x 0,1m	m ³	0,250	6.830.000			1.707.500					Mục B.VI.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Khung sắt KT: 1,35m x 0,5m	m ²	0,675	398.000			268.650					Mục B.IV.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Đá tím hoa cà: KT: 0,5m x 0,6m x 2 tấm	m ²	0,600	938.000			562.800					Mục B.III.4.4 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
-	Ống nước nhựa uPVC D200 dày 7,7mm	m	20,000	462.300			9.246.000					STT 2655 Bảng giá VLXD tháng 3/2026
-	Cơ 90 HDPE D200	cái	2,0	915.000			1.830.000					Báo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Ống nước nhựa uPVC D90 dày 3,5mm	m	4,000	96.600			386.400					STT 2651 Bảng giá VLXD tháng 3/2026
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3510,400	40.500			142.171.200					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 39; TĐĐ số 69</i>											
-	Ống nhựa uPVC D200 dày 7,7mm	m	8,000	462.300			3.698.400					STT 2655 Bảng giá VLXD tháng 3/2026
-	Co 90 HDPE D200	cái	1,0	915.000			915.000					Báo giá
-	Nhà phụ nhà tạm Xung quanh xây đơn giản, mái lợp tôn nền láng xi măng, cửa ván ghép các loại. KT: 3m x 2,9m	m ²	8,700	1.566.000			13.624.200					Mục B.II.2 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Mái che lợp tôn sườn khung sắt trụ sắt, nền láng xi măng KT: 3,3m x 3,1m	m ²	10,230	771.000			7.887.330					Mục B.VI.45.13 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Dây điện VCcmd 2x16 -0,6/1kV	m	330,000	6.200			2.046.000					STT 1435 Bảng giá VLXD tháng 3/2026
-	Dây điện VCcmd VCcmd-2x2.5-(2x50/0,25)-0,6/1kV	m	30,000	25.900			777.000					STT 1439 Bảng giá VLXD tháng 3/2027
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	3584,500	40.500			145.172.250					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 44; TĐĐ số 69</i>											
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	3,0	3.220.000	50%				4.830.000			Báo giá
+	Máy bơm 1 pha 1,1kw	cái	1,0	1.960.000	50%				980.000			Báo giá
+	Máy bơm chìm 1,5kw	cái	1,0	3.080.000	50%				1.540.000			Báo giá
+	Máy bơm chìm 1,1kw	cái	1,0	2.520.000	50%				1.260.000			Báo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	7094,900	255.000				1.809.199.500				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	7094,900	5.100						36.183.990		Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 65,86%)	kg	900,000	24.000						21.600.000		

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 53-2; TĐĐ số 69	m ²	528,600	51.000		26.958.600						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 53-1, 53-2; TĐĐ số 69</i>											
	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND phường Ba Đồn											
C	Các khoản hỗ trợ											
-	<i>Tài sản trên thửa đất số 53-1, 53-2; TĐĐ số 69</i>											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,0	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Máy bơm motor 3 pha 7,5kw	Cái	1,0	9.100.000	50%				4.550.000			Bảo giá
+	Máy bơm motor 1 pha 2,2kw	Cái	3,0	3.220.000	50%				4.830.000			Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,0	630.000	50%				6.300.000			Bảo giá
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	528,600	255.000				134.793.000				Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 30/2026/QĐ-UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	528,600	5.100						2.695.860		Khoản 4, Điều 11, Quy định ban hành kèm theo QĐ số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh QT
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất NN cho 5 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 12 tháng (Tỷ lệ 75,54%)	kg	900,000	24.000						21.600.000		Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024
11	Mai Văn Khánh- CCCD số: 044075001143 Hoàng Thị Tâm - CCCD số: 044182000228 Nơi thường trú: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn Nơi ở hiện tại: TDP Vân Đông, phường Ba Đồn					262.986.600	265.704.816	1.314.933.000	43.900.000	56.538.660	1.944.063.076	
A	Bồi thường về đất											
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 59; TĐĐ số 69	m ²	2530,400	51.000		129.050.400						
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS), thửa đất số 54; TĐĐ số 69	m ²	2626,200	51.000		133.936.200						
B	Bồi thường về tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 69</i>											
-	Ống nhựa uPVC Ø400 dày 9,8mm	m	8,000	1.184.436			9.475.488					Bảo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền					Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
-	Kè xếp đá hộc KT1: 11m x 3,5m x 0,3m KT2: 4,6m x 2m x 0,4m	m ³	15,230	670.000			10.204.100					Mục VI.11 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Nhà kết cấu gỗ tròn các loại, bao che xung quanh Mái lợp tôn Cửa gỗ ván ghép các loại, nền lát gỗ KT: 3,4m x 1,9m	m ²	6,460	1.115.000			7.202.900					Mục II.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
+	Công mái lợp tôn: KT: 3,4m x 1,9m	m ²	6,460	53.000			342.380					Mục 1.6e PLA QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của
+	Sàn gỗ (tuong đương trần lam ri gỗ nhóm 4, nhóm 5): KT: 3,4m x 1,9m	m ²	6,460	790.000			5.103.400					Mục B.IV.6 PL1 QĐ số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của UBND tỉnh
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	2626,200	40.500			106.361.100					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
*	Tài sản trên thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 69											
-	Ống nhựa uPVC Ø400 dày 9,8mm	m	8,000	1.184.436			9.475.488					Bảo giá
-	Cáp điện lực 300/500V - CVV - 4x1,5	m	150,000	43.820			6.573.000					STT 1465 Bảng VLXD tháng 2/2026
-	Cáp nhôm 0,6/1kV-AV-35	m	100,000	19.250			1.925.000					STT 1481 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
-	Dây đơn lõi nhôm 0,6/1kV-AV-16	m	420,000	10.640			4.468.800					STT 1480 Bảng giá VLXD tháng 2/2026
-	Cước lưới (xăm) Khổ 0,5m, dài 300m	kg	15,000	108.000			1.620.000					Bảo giá
-	Cước 12 (300m x 2)	kg	4,140	114.000			471.960					
-	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh. Thời gian nuôi trên 100 ngày.	m ²	2530,400	40.500			102.481.200					Mục 2.3 PL2 QĐ số 12/2025/QĐ-UBND tỉnh QB
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Tài sản trên thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 69											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,0	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	1,0	2.300.000	50%				1.150.000			Bảo giá
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	1,0	5.000.000	50%				2.500.000			Bảo giá
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,0	630.000	50%				6.300.000			
-	Tài sản trên thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 69											
+	Giàn quạt (hệ thống cánh và motor)	hệ thống	1,0	30.000.000	40%				12.000.000			Bảo giá
+	Máy bơm 2 pha 2,2kw	cái	1,0	2.300.000	50%				1.150.000			Bảo giá

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền			Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cơ sở áp dụng		
	Danh mục bồi thường và hỗ trợ					Bồi thường		Hỗ trợ				
						Đất	Tài sản trên đất	Đất			Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác
+	Thùng composite Đường kính 1,6m	Cái	1,0	5.000.000	50%				2.500.000		Báo giá	
+	Bóng vuông tôm (10m)	Cái	20,0	630.000	50%				6.300.000			
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản VT1, phường Ba Đồn: 51.000đồng x 5 = 255.000đồng)	m ²	5156,600	255.000				1.314.933.000			Khoản 1, Điều 13, Quy định ban hành kèm theo QĐ 26/2024/QĐ-UBND tỉnh QB.	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh. (Mức hỗ trợ: 10% x 51.000đồng/m ² x diện tích thu hồi)	m ²	5156,600	5.100					26.298.660		Khoản 2, Điều 11, Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh QB	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp: Tỷ lệ thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất NN cho 7 khẩu mỗi khẩu 30kg gạo/1 tháng x 6 tháng (Tỷ lệ 57,43%)	kg	1260,000	24.000					30.240.000			
Tổng cộng:						1.727.247.600	7.178.101.373	8.636.238.000	613.165.717	376.092.760	18.530.845.450	

Trong đó:

I. Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bị ảnh hưởng:

A. Bồi thường

a. Bồi thường về đất:

b. Bồi thường tài sản trên đất:

B. Các khoản hỗ trợ

a. Hỗ trợ về đất

b. Hỗ trợ tài sản trên đất

c. Hỗ trợ khác

II. Việc bố trí tái định cư: Không

III. Việc di dời mộ mã: Không

18.530.845.450 **đồng**

8.905.348.973 **đồng**

1.727.247.600 **đồng**

7.178.101.373 **đồng**

9.625.496.477 **đồng**

8.636.238.000 **đồng**

613.165.717 **đồng**

376.092.760 **đồng**

Ba Đồn, ngày tháng năm 2026

BAN QLDA ĐTXD & PTQĐ BA ĐỒN

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP